

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 14 tháng 6 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/6/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/6/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	1.883,230	14,73	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	1.302,40	22	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	<MNC	<MNC		260,54	7	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-3,00	-3,10	0,10	104,300	35	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	Hết nước	<MNC				
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	<MNC	<MNC		21,60	10	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	<MNC	<MNC		82,29	13	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	<MNC	<MNC		31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-6,40	-5,90	- 0,50	80,50	7	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					9.282,900	40,68	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	8,440	4	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-6,00	-6,00	-			
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	1.672,140	62	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	492,750	75	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,12	0,12	-	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-1,70	-1,70	-			
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	554,190	87	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-11,40	-11,40	-	3.744,000	30	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	1.501,900	46	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-1,50	-1,50	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-3,00	-3,00	-			
13	Hồ Đắk Rì I	Tân Thành			-3,00	-3,00	-			
	Trạm Bơm Đắk Rên	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir			0,40	0,40				
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir			0,60	0,60				
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir			0,80	0,80				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,65	1,65				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,70	1,70				
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,90	2,90				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			0,60	0,60				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,00	1,00				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,02	0,02	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,45	0,45	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,40	0,40	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,35	0,35	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.782,070				-	9.652,167	46,44	
1	Hồ Đắk Sắk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-5,20	-5,27	0,07	2.272,050	33	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	-1,75	-1,75	-	1.443,545	51	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,20	-1,25	0,05	14,700	42	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,15	-3,15	-	91,875	15	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	-3,63	-3,65	0,02	56,000	16	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-2,50	-3,18	0,68	194,220	39	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,05	-2,00	- 0,05	303,236	59	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,10	0,00	- 0,10	41,850	93	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-0,75	-0,85	0,10	370,500	78	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	<MNC	<MNC		6,300	2	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	153,900	54	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	230,400	80	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiến	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,30	<MNC		3,600	12	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,35	-1,35	-	259,846	42	
16	Hồ Đắk NDrót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		22,000	10	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	29,700	18	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước		34,61	18	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	133,400	Cửa van	-5,30	-5,50	0,20	28,014	21	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	<MNC	<MNC		1,832	2	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	0,00	0,00		40,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	-0,05	-1,50	1,45	29,100	97	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-2,70	-2,70	-	144,585	51	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1.314,050	Cửa van	-5,40	-5,40	-	604,463	46	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Gắn	165,000	Tự do	-3,32	Hết nước		14,850	9	
26	Đắk Gắn	Đắk Gắn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,288	7	
27	Tho Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	0,01	0,00	0,01	720,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,70	-1,70	-	5,000	10	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/6/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/6/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
30	Hồ Thác Hòn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,25	-4,25	-	714,000	56	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	504,000	84	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	-0,10	-0,25	0,15	106,700	97	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-1,70	-1,95	0,25	33,660	33	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Gản	1.286,600		-0,82	-1,98	1,16	1.157,940	90	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		<MNC	<MNC				
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		<MNC	<MNC				
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,35	-1,35	-	4,500	30	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500		Hết nước	Hết nước				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	10.252,910	75,72	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,40	-0,90	0,50	1.287,900	90	
2	CTTL Đắk Kuál	Đắk N'Drung	1.261,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	1.084,460	86	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giềng	-1,70	-1,70	-	75,900	66	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	470,580	62	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giềng	-4,45	-4,45	-	13,230	7	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	252,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	110,880	44	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	120,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,90	-1,35	0,45	316,800	66	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giềng	-1,80	-1,80	-	341,000	62	
	Đập Dâng Y Oanh	Đắk Mol								
10	CTTL Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,15	-1,15	-	789,960	87	
11	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	505,500	75	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,20	-0,25	0,05	535,800	95	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	749,000	Tự do	-1,35	-1,50	0,15	606,690	81	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	702,000	Cửa van	-0,85	-0,85	-	400,140	57	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	145,000	Tự do	0,00	0,00	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,35	-0,70	0,35	272,600	94	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-1,50	-1,90	0,40	601,830	81	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	170,000	68	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	830,700	78	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	38,360	14	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-1,05	-1,55	0,50	1.655,580	82	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'Drung			-1,90	-1,90	-			
23	CTTL Dâng D'ri	Đắk N'Drung			-0,10	-0,10	-			
24	CTTL Đắk kuál 5	Đắk N'Drung			-0,70	-0,90	0,20			
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,00	-1,00	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'Drung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					6.254,990	79,87	
1	Hồ Nam Đa	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	854,78	79	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	690,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Koi Pư Dăng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	250,50	50	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đò)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	354,41	83	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	-1,60	-1,60	-	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	334,53	81	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,30	0,30	-	604,00	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,03	0,03	-	650,00	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,03	0,03	-	305,00	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,05	0,05	-	644,00	100	
15	Hồ Tổ 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,60	-0,60	-			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	11.454,050	77,95	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,20	0,20	-	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,83	-0,83	-	955,26	87	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,46	-3,48	0,02	48,00	20	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,58	-1,58	-	440,20	71	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	107,25	75	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,02	0,02	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,64	-1,64	-	344,30	55	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	267,85	55	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,22	-0,23	0,01	333,00	90	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	236,60	91	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,40	-1,40	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,50	-0,55	0,05			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,65	-0,70	0,05			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,09	0,09	-			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,14	-1,14	-			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,60	-1,62	0,02	353,60	65	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	208,55	97	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,95	-1,01	0,06	472,27	83	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,38	-0,45	0,07	346,92	84	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,53	-1,56	0,03	238,52	67	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,92	-1,95	0,03	460,02	51	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,60	-1,62	0,02	232,50	93	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,77	-0,78	0,01	360,18	87	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,48	-1,48	-	630,00	84	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-0,08	-0,08	-			
26	Đắk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,03	-0,03	-			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/6/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/6/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,17	-1,23	0,06			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	296,40	76	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,03	0,03	-	520,00	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-4,40	-4,40	-	63,25	25	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,10	-0,15	0,05	686,00	98	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,03	0,03	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-2,28	-2,28	-	38,16	53	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	73,10	43	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-2,02	-2,02	-	372,06	54	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,37	-1,37	-	125,06	74	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,74	-4,74	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,36	-2,37	0,01			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,20	-0,20	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,05	0,05	-	595,00	100	
41	Hồ Đa Hạng Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,13	-0,15	0,02	686,00	98	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,01	- 0,02			
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	0,03	0,01	0,02			
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,27	-0,25	- 0,02			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-1,10	-1,14	0,04			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					23.179,090	79,28	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	244,800	85	
2	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	239,870	83	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	180,000	60	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	242,990	47	
5	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	93,840	23	
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	1.112,020	94	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	950,400	96	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	737,960	76	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	618,450	95	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	751,940	82	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	916,320	83	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	442,560	96	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	734,400	96	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,85	-4,85	-	5.339,400	66	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,40	0,40	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	536,800	88	
17	Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	129,000	75	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	696,350	95	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,03	0,03	-	330,220	79	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	1.036,820	94	
21	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	720,720	99	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	484,120	91	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,65	-0,65	-	1.018,920	84	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	939,820	98	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	652,860	93	
26	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	663,050	89	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	579,390	89	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	332,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	312,080	94	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	394,740	86	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	65,250	45	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05	-	494,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					9.852,360	66,44	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	1.211,360	67	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	702,650	65	
3	Hồ Đắk Rĩa	Đắk R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	681,850	65	
4	Hồ Đắk Kê	Quảng Trục	313,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	209,710	67	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	<MNC	<MNC	-			
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-2,50	-2,50	-			
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,00	0,00	-	138,000	100	
8	Hồ Đắk Kê 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	193,920	48	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	329,400	36	
11	Hồ Đắk Bu R'lêy	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,10	0,10	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	550,760	98	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,05	0,05	-	461,000	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,10	0,10	-	461,000	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	546,110	97	
16	Hồ Đắk R'Mar	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	152,540	58	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	215,460	57	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	799,280	97	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	426,000	Tự do	0,01	0,01	-	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	788,000	Tự do	-0,17	-0,17	-	740,720	94	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	291,400	94	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	694,200	52	
24	Đập Đắk Ngo	Đắk Ngo			<MNC	<MNC	-			
25	Đập bon Pu P'Răng	Quảng Trục			-0,20	-0,20	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			-1,50	-1,50	-			
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Đâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								
207	TỔNG CỘNG:		136.519,670					81.811,697	59,93	